

THÔNG TƯ
LIÊN BỘ Y TẾ - TÀI CHÍNH
Hướng dẫn về trợ cấp tiền

thuốc chữa bệnh cho nhân dân vùng cao miền núi, vùng sâu

Căn cứ chỉ thị của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng tại công văn số 1192/PPLT ngày 2/4/1992 của văn phòng HĐBT về trợ cấp tiền thuốc chữa bệnh cho nhân dân vùng cao miền núi, vùng sâu;

Bộ Y tế và Bộ Tài chính hướng dẫn một số điểm cụ thể thực hiện như sau:

I. NGUYÊN TẮC CHUNG:

- Đối tượng được hưởng mức trợ cấp tiền thuốc chữa bệnh là 2000đ/người/ bao gồm tổng số dân các xã ở vùng cao miền núi, biên giới, hải đảo và vùng sâu của các tỉnh (theo quy định của văn phòng miền núi và dân tộc).
- Khoản trợ cấp tiền thuốc chữa bệnh cho nhân dân (Mục I-1) nhằm bổ sung thuốc tối cần thiết, thuốc thiết yếu để phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu ở tuyến y tế cơ sở.
- Kinh phí trợ cấp tiền thuốc cho nhân dân vùng cao miền núi, vùng sâu hàng năm đã được tính ghi vào dự toán ngân sách địa phương; Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính - Vật giá, Sở Y tế cấp phát đúng đối tượng được hưởng và quyết toán đầy đủ trong tổng quyết toán ngân sách địa phương hàng năm.
- Hàng năm căn cứ vào đối tượng được hưởng tại (mục I-1) mức trợ cấp theo đầu dân đã được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đồng ý tại Công văn số 1192/PPLT ngày 2/4/1992 của văn phòng HĐBT và danh mục thuốc do Bộ Y tế quy định, Sở Y tế lập dự toán kinh phí mua thuốc cho nhân dân vùng cao được hưởng trợ cấp, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài chính -Vật

giá địa phương) để gửi Bộ Tài chính tổng hợp vào kế hoạch ngân sách Nhà nước và dự toán nguồn thuốc cho địa phương.

II. TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH THỰC HIỆN:

1. Căn cứ đề nghị của tỉnh hàng năm Bộ Tài chính tính cân đối vào ngân sách địa phương khoản chi trợ cấp thuốc chữa bệnh cho nhân dân vùng cao miền núi, vùng sâu; đồng thời phối hợp với Bộ Y tế, các ngành liên quan, và UBND các tỉnh chỉ đạo thực hiện.

2. Phương thức cung cấp thuốc: Giám đốc Sở Y tế quản lý chặt chẽ khoản kinh phí được trợ cấp để đảm bảo mua thuốc thiết yếu theo danh mục của Bộ Y tế, quản lý theo dõi việc sử dụng đúng đối tượng (thuốc được cấp phát tận tay đồng bào miền núi khi ốm đau), thực hiện chế độ kiểm tra, thanh tra và báo cáo quyết toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Phương thức thanh toán và quản lý tài chính:

a) UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính - Vật giá đảm bảo cấp đủ khoản tiền trợ cấp thuốc chữa bệnh theo kế hoạch giao hàng năm cho Sở Y tế đảm bảo cung cấp thuốc cho các đối tượng được hưởng trợ cấp. Sở Tài chính - Vật giá và Sở Y tế thống nhất về phương thức thanh, quyết toán theo đúng chế độ Nhà nước quy định.

b) Chế độ báo cáo thanh quyết toán:

- Trạm y tế xã nhận thuốc hàng tháng ở hiệu thuốc huyện, có sổ sách theo dõi, thực hiện thanh, quyết toán theo quy định (ở những xã không có trạm y tế xã, đội y tế lưu động thực hiện nhiệm vụ này).

- Hiệu thuốc huyện đảm bảo cung cấp thuốc và thực hiện báo cáo thanh, quyết toán hàng quý với Sở Y tế, Sở Y tế có trách nhiệm quyết toán khoản kinh phí đảm bảo thuốc cho các đối tượng được hưởng trợ cấp với Sở Tài chính - Vật giá. Sau khi duyệt quyết toán, Sở Tài chính - Vật giá tổng hợp vào quyết toán chi ngân sách địa phương và có báo cáo riêng với Liên Bộ Y tế - Tài chính về việc sử dụng khoản kinh phí này.

4. Chế độ thanh tra, kiểm tra: UBND tỉnh, chỉ đạo Sở Tài chính - Vật giá và Sở Y tế thường xuyên theo dõi, kiểm tra, thanh tra, đảm bảo quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích yêu cầu.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc, đề nghị các địa phương phản ánh về Liên Bộ Tài chính - Y tế để xem xét giải quyết kịp thời.

DANH MỤC

XÃ, HUYỆN LÀ VÙNG CAO

(Theo số liệu của Ủy ban Miền núi và dân tộc)

1. <u>Hà Giang</u> :	16/16 xã		
1.1. Huyện Mèo Vạc	14/14	1.2. Đồng Văn	18/18 xã
1.3. Yên Minh	12/12	1.4. Quản bạ	12/12
1.5. Xín Mần	11/13	1.6. Hoàng Su phì	24/ 24
1.7. Bắc Mê	3/29	1.8. Vị Xuyên	14/ 21
1.9. Bắc Quang	12/21		
2. <u>Tuyên Quang</u> :	1/17	2.2. Chiêm Hoá	3/ 29
2.1. Nà Hang	23/23	2.4. Yên Sơn	2/ 38
2.3. Hàm Yên	13/18	3.2. Thông Nông	9/ 9
3. <u>Cao Bằng</u> :	13/20	3.4. Ba Bể	18/ 26
3.1. Bảo Lạc	4/10	3.6. Hạ Lang	11/ 14
3.3. Huyện Hà Quảng	6/25	3.8. Trùng Khánh	2/ 19
3.5. Nguyên Bình	7/16	3.10. Quảng Hoà	4/ 25
3.7. Trà Lĩnh	18/18	3.12. Ngân Sơn	5/ 10
3.9. Hoà An	21/21	4.2. Phong Thổ	31/ 31
3.11. Thạch An	12/12	4.4. Mường Lay	12/ 13
4. <u>Lai Châu</u> :	19/32	4.6. Tuần Giáo	19/ 21
4.1. Mường Tè	11/11 xã		
4.3. Sìn Hồ	12/35	5.2. Mù Căng Chải	11/ 11 xã
4.5. Tủa Chùa	3/24	5.4. Văn Yên	8/ 27
4.7. Điện Biên	8/12		
5. <u>Yên Bái</u> :	5/20	6.2. Tràng Định	12/ 23